

Số 26 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2016

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 20/01/16
	Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XI, kỳ họp thứ 18 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2016,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

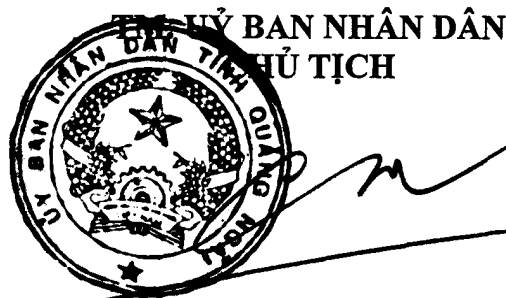
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của tỉnh năm 2016 (chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Hội đoàn thể tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- KBNN Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHhtlv13.



Trần Ngọc Căng



BẢNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	22.251.000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	21.651.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	600.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Thu ngân sách địa phương	9.358.420
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	6.902.390
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	822.003
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ 61%	6.080.387
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.151.270
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.151.270
3	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm 2015	304.760
III	Chi ngân sách địa phương	9.358.420
1	Chi đầu tư phát triển	2.851.796
2	Chi thường xuyên	6.124.366
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
4	Chi dự phòng ngân sách	181.835
5	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	199.283



PHƯƠNG CHIẾU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	8.152.970
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	5.715.774
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	286.000
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	5.429.774
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.151.270
	- Bổ sung cân đối	0
	- Bổ sung có mục tiêu	2.151.270
3	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm 2015	285.926
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	8.152.970
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	5.053.680
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	3.099.290
	- Bổ sung cân đối	2.615.719
	- Bổ sung có mục tiêu	483.571
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	4.304.740
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	1.186.616
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	536.003
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	650.613
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	3.099.290
	- Bổ sung cân đối	2.615.719
	- Bổ sung có mục tiêu	483.571
3	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm 2015	18.834
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	4.304.740



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2016
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	22.361.600
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	22.251.000
I	Thu nội địa	21.651.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	18.490.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	17.150.000
	-Thuế giá trị gia tăng	6.655.200
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.254.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	415.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.111.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.596.000
	-Thuế tài nguyên	5.500
	-Thuế môn bài	300
	-Thu khác	6.303.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.300.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	95.000
	-Thuế giá trị gia tăng	62.750
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.000
	-Thuế tài nguyên	2.500
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	550
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.000
	-Thuế giá trị gia tăng	123.530
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.000
	-Thuế tài nguyên	900
	-Thuế môn bài	70
	-Thu khác	500
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.400.000
	-Thuế giá trị gia tăng	779.804
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.563
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	348.000
	-Thuế tài nguyên	60.577

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ chi ổn định từ dự toán năm năm 2015 do năm 2016 là năm kéo dài thời kỳ ổn định	152.300		152.300
19	Vốn nước ngoài (3)	5.110		5.110

Ghi chú:

(1) Số tạm phân bổ; sau khi Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh. trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ

(3) Vốn ngoài nước đối với chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng trường học, thực hiện rút dự toán trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước, bao gồm:

- Dự án đào tạo và hội thảo: 550 triệu đồng.
- Quỹ giáo dục nhà trường: 870 triệu đồng.
- Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 3.690 triệu đồng.

Cộng: 5.110 triệu đồng.

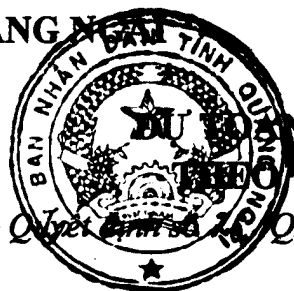


BỘ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	9.469.020
A	<u>Chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>9.358.420</u>
I	Chi đầu tư phát triển	2.851.796
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.388.300
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000
	- Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.056.496
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000
II	Chi thường xuyên	6.124.366
	Trong đó:	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.558.195
	- Chi Khoa học, công nghệ	26.088
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140
IV	Dự phòng	181.835
V	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	199.283
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
B	<u>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>110.600</u>



**PHƯƠNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016**
(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2016
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8.152.970
I	Chi đầu tư phát triển	2.346.796
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.339.796
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000
II	Chi thường xuyên	2.492.936
1	Chi quốc phòng	92.625
2	Chi an ninh	25.419
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	656.919
4	Chi sự nghiệp y tế	562.620
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	26.088
6	Chi sự nghiệp văn hoá-thể thao-du lịch	86.872
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	20.272
8	Chi đảm bảo xã hội	248.511
9	Chi sự nghiệp kinh tế	359.648
10	Chi quản lý hành chính	345.215
11	Chi trợ cước, trợ giá	15.299
12	Chi sự nghiệp môi trường	44.575
13	Chi thường xuyên khác	8.873
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
IV	Dự phòng	89.915
V	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	122.893
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.099.290

**TOÀN QUÂN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CƠ HỘ TÍNH CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2016**
(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2016	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ (I)+(II)+(III)+(IV)	2.151.270	998.996	1.152.274
	I Các chương trình mục tiêu quốc gia (1)	357.133	234.240	122.893
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	298.033	203.040	94.993
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	59.100	31.200	27.900
	II Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư xây dựng cơ bản)	764.756	764.756	0
1	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn trong nước	644.499	644.499	
2	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước (2)	120.257	120.257	
	III Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	1.029.381		1.029.381
1	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	3.000		3.000
2	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	6.408		6.408
3	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	48.948		48.948
4	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	11.188		11.188
5	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	4.430		4.430
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	15.250		15.250
7	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	11.730		11.730
8	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục tăng thêm theo Pháp lệnh CA xã	2.310		2.310
9	Hỗ trợ kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"	4.470		4.470
10	Hỗ trợ bù giảm thu, bù mặt bằng chi thường xuyên và một số chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	525.618		525.618
11	Hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập	23.405		23.405
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	117.240		117.240
13	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	3.115		3.115
14	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	7.500		7.500
15	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	36.669		36.669
16	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	33.400		33.400
17	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	17.290		17.290



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016**

(Theo Quyết định 26 /QĐ-UBND ngày 18 /01/ 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Đức Phổ	400.232	90.336	309.444	265.523	43.921
2	Mộ Đức	333.488	31.939	299.815	260.787	39.028
3	Tư Nghĩa	337.957	54.378	278.599	241.249	37.350
4	Nghĩa Hành	263.398	35.447	227.757	188.488	39.269
5	TP Quảng Ngãi	803.468	650.009	177.539	113.310	64.229
6	Sơn Tịnh	291.213	65.773	215.621	186.228	29.393
7	Bình Sơn	514.119	125.716	374.534	320.362	54.172
8	Ba Tư	299.762	21.647	276.225	234.232	41.993
9	Minh Long	131.515	4.769	126.655	109.700	16.955
10	Sơn Hà	294.801	18.121	276.680	236.059	40.621
11	Sơn Tây	181.952	63.101	109.559	88.398	21.161
12	Trà Bồng	196.008	17.399	178.209	155.437	22.772
13	Lý Sơn	101.646	3.971	97.675	93.033	4.642
14	Tây Trà	155.180	4.010	150.978	122.913	28.065
	Tổng	4.304.739	1.186.616	3.099.290	2.615.719	483.571

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016
Quyết định 26 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Đơn vị tính %

TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)													
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB hàng ND	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế nhà đất	Phí, lệ phí	Thuế chuyên QSD đất	Tiền SD đất	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu khác NS
1	TP.Quảng Ngãi	45	45	45	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Lý Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Bình Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Trà Bồng	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tây Trà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Sơn Tịnh	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Sơn Tây	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Sơn Hà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Tư Nghĩa	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Nghĩa Hành	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Minh Long	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Mộ Đức	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Đức Phổ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Ba Tơ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú:

- Thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế TNDN thu từ các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã.
- Tiền thu từ đấu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, đối với dự án do cấp tỉnh quản lý: NS tỉnh hưởng 100%; đối với dự án do cấp huyện, thành phố quản lý: NS huyện, thành phố hưởng 100%.
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.
- Thu phí, lệ phí, thu khác theo phân cấp.



PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
BẢNG SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2016

Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

T	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)										
		Thuế sử dụng đất phi NN	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thuế MB thu từ cá nhân và hộ KD	Thuế chuyển QSD đất	Thuế nhà đất	Thuế SD đất NN	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế TNDN thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế tài nguyên	Thu khác tại xã, phường, TT
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100
2	Phường, xã thuộc TP	30	100	100	100	70	100	70	10	10	50	100
3	Thị trấn	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100

Ghi chú:

- Thu khác theo phân cấp.